

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG VTECH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG VTECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VTECH TECHNOLOGY AND COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VTECH TC.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110896389

3. Ngày thành lập: 21/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

LK02-136, số 01 đường Gamuda Gardens 3-1, khu đô thị C2 – Gamuda Gadens, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931963737

Fax:

Email: vtechco.vp@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
2.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
3.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
4.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
5.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
6.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
7.	Đào tạo trung cấp	8532
8.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật thương mại 2005) Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	8299
9.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức họp báo)	8230
10.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	8220
11.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
12.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Điều 31 Luật Du lịch năm 2017) Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điều 31 Luật Du lịch năm 2017)	7912

13.	Đại lý du lịch	7911
14.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
15.	Cho thuê xe có động cơ (Trừ hoạt động đầu giá)	7710
16.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Dịch vụ thiết kế đồ thị; Hoạt động trang trí nội thất.	7410
17.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động báo chí)	7320
18.	Quảng cáo (Không bao gồm hoạt động báo chí)	7310
19.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
20.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, kế toán, tài chính, thuế)	7020
21.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản (Điều 55 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023); Môi giới bất động sản (Điều 61 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023); Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023)	6820
22.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản 2023)	6810
23.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399(Chính)
24.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
25.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
26.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
27.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
28.	Lập trình máy vi tính	6201

29.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý kinh doanh dịch vụ viễn thông (Điều 14 Luật Viễn thông năm 2023); Dịch vụ viễn thông cơ bản bao; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (Điều 3 Luật Viễn thông năm 2023); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (Điều 34 Nghị định 72/2013/NĐ-CP)	6190
30.	Hoạt động truyền hình Chi tiết: Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (Điều 12 Nghị định 06/2016/NĐ-CP)	6021
31.	Hoạt động phát thanh Chi tiết : Cung cấp dịch vụ phát thanh trả tiền (Điều 12 Nghị định 06/2016/NĐ-CP)	6010
32.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
33.	Hoạt động hậu kỳ	5912
34.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
35.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
36.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
37.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
38.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5621
39.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
40.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)	5229
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	5225
42.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224

43.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
44.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
45.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
46.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
47.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
48.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
49.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
50.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu và hàng hóa bị cấm khác)	4773
51.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế)	4772
52.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
53.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
54.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
55.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
56.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
57.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
58.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
59.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
60.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
61.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
62.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
63.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
64.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
65.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

66.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu và hàng hóa bị cấm khác)	4662
67.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
68.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
69.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
70.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
71.	Bán buôn đồ uống	4633
72.	Bán buôn thực phẩm	4632
73.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
74.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
75.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
76.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
77.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
78.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
79.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)	4312
80.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)	4311
81.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
82.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
83.	Xây dựng công trình thủy	4291
84.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
85.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
86.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
87.	Xây dựng công trình điện	4221
88.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
89.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
90.	Xây dựng nhà không để ở	4102
91.	Xây dựng nhà để ở	4101
92.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường 2020)	3822
93.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường 2020)	3821
94.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
95.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
96.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
97.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

98.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
99.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
100.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
101.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
102.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
103.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
104.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
105.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
106.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ in tráng bao bì kim loại)	1812
109.	In ấn	1811
110.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐINH QUỐC ĐẠT	Phòng 2008 Tòa 21B7, CT2 KĐT thành phố Giao Lưu, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	0420950122 34	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		
2	TRẦN THỊ NGA	Phòng 3010 tòa A2, chung cư An Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	0421600058 12	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		

3	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Phòng 3010 tòa A2, chung cư An Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	0400960012 21
			Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	40,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	80.000	800.000.000	40,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	--	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040096001221

Ngày cấp: 05/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 1A, ngõ 38, đường Kim Đồng, Tổ 8, Khối 19, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 3010 tòa A2, chung cư An Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội